

Bản án số: 67/2026/HN&GD-ST

Ngày 05-8-2026

V/v: Chia tài sản chung trong thời kỳ
hôn nhân

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy và ông Nguyễn Ngọc Bảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lâm Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8-Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8-Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Lý – Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 05 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8-Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 138/2026/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 4 năm 2026 về việc “Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Xuân D, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn Đ (nay là thôn Đ), xã Đ, tỉnh Lâm Đồng – Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Phan Thị L, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn Đ (nay là thôn Đ), xã Đ, tỉnh Lâm Đồng – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 29/01/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đặng Xuân D trình bày: Ông Đặng Xuân D và bà Phan Thị L là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 22/12/1988 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông cũ (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). Trong quá trình chung sống ông D và bà L có tài sản chung gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.930m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU661898 do UBND huyện Đ, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 30/6/2014 đất tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). Hằng năm ông D và bà L cùng quản lý, sử dụng, thu hoạch, sau khi trừ hết chi phí chăm sóc hàng năm thì ông D và bà loan chia đôi sản lượng tiêu và cà phê. Vào tháng 12 năm 2025 thì bà L có thu hoạch sản lượng cà phê trên thửa đất là tài sản chung của hai vợ chồng được 5.154,8kg cà phê tươi (giá cà phê tươi là 24.000.000 đồng/01 tấn), tổng số tiền thu hoạch được là 123.715.000 đồng. Ngày 22/01/2026, sau khi thu hoạch cà phê thì ông D, bà L có làm văn bản thỏa thuận thống nhất trừ hết chi phí chăm sóc, phân bón thì mỗi người được hưởng 50% sản lượng. Quá trình giải quyết

vụ án ông Đặng Xuân D cung cấp hoá đơn thu mua cà phê tại đại lý U thì ông D cho rằng con của ông D, bà L là Đặng Nhật L1, sinh năm 2000 có bán cho đại lý số cà phê là sản lượng trên đất rẫy nêu trên là 133.920.000 đồng. Theo ông D được biết tiền đầu tư công, phân bón, tưới nước và các chi phí khác khoảng 35.480.000 đồng. Sau khi trừ chi phí thì tiền còn lại 98.440.000 đồng. Bà L phải chia cho ông D số tiền là 49.000.000đ, bà L đã đưa cho ông D 10.000.000đ. Vì vậy ông D yêu cầu Toà án buộc bà L phải đưa cho ông D số tiền còn lại theo thỏa thuận là 39.000.000đ.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phan Thị L trình bày: Bà Phan Thị L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà L đã đầu tư chăm sóc phần diện tích đất rẫy gồm thuốc bảo vệ thực vật, công làm, phân bón, tưới tiêu, thuê xe chở và các khoản khác hết khoảng 70.000.000 đồng; thu hoạch được khoảng 120.000.000 đồng. Hoá đơn tại đại lý U mà ông D cung cấp thì bà L không biết hoá đơn này, ngoài ra hoá đơn này cũng thể hiện người bán có tên là ‘Anh M’. Số tiền còn lại sau khi trừ các chi phí là 50.000.000 đồng, sau khi trừ đi sinh hoạt phí trong gia đình bao gồm tiền điện, thức ăn, thuốc men,... và nuôi con chung là Đặng Quốc V, sinh năm 2008 thì bà L có đưa cho ông D 10.000.000 đồng. Ngoài ra không còn khoản dư nào hết. Bà L không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của ông D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và về nội dung vụ án phát biểu như sau:

Qua nghiên cứu đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX); Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng thì thấy: Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: áp dụng các Điều 30, 33, 35, 37, 38, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, quy định mức lương tối thiểu; Căn cứ khoản 3 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Xuân D đối với yêu cầu Toà án buộc bà L phải đưa cho ông D số tiền còn lại theo thỏa thuận chia lợi nhuận thu cà phê năm 2025 là 39.000.000đ do ông D không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nguồn thu nhập từ lợi tức, hoa lợi cụ thể bao nhiêu; văn bản thỏa thuận không đảm bảo về hình thức; ngoài ra bà L có thừa nhận về nguồn thu nhập được khoảng 120.000.000đ nhưng đây là nguồn thu nhập chính của gia đình ông bà chưa trừ đi chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con. Về án phí đề nghị miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông D do ông là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: Nguyên đơn ông Đặng Xuân D yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà Phan Thị L theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại Thôn Đ (nay là thôn Đ), xã Đ, tỉnh Lâm Đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8-Lâm Đồng theo quy định tại Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về thoả thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Ông Đặng Xuân D và bà Phan Thị L là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông cũ (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). Trong quá trình chung sống ông D và bà L có tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 9, diện tích 3930 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU661898 do UBND huyện Đ cấp ngày 30/6/2014 đất tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). Theo ông D trình bày ông D và bà L có thoả thuận về việc chia tài sản chung bao gồm hoa lợi và lợi tức đối với tài sản nêu trên của năm 2025 và đã được lập thành văn bản, tuy nhiên văn bản này không được công chứng theo quy định của pháp luật.

[2.2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn: Ông Đặng Xuân D yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là hoa lợi, lợi tức của tài sản gắn liền với đất trong năm 2025 tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 9, diện tích 3930 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU661898 do UBND huyện Đ cấp ngày 30/6/2014 đất tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). Theo ông D, việc thu hoạch cà phê, tiêu trên diện tích đất nêu trên của vụ năm 2025 có giá trị là 133.920.000 đồng. Tại biên bản làm việc ngày 02/6/2026, Toà án đã yêu cầu ông Đặng Xuân D cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về sản lượng thu hoạch đối với tài sản chung nêu trên, ông D có giao nộp hoá đơn tại đại lý U. Tuy nhiên, tại hoá đơn không thể hiện người bán và người mua và không chứng minh được đây là hoá đơn về việc bán hoa lợi, lợi tức đối với tài sản nêu trên. Mặt khác, bà L thừa nhận đã thu được khoảng 120.000.000 đồng, và trừ đi các khoản chi phí đầu tư chăm sóc khoảng 70.000.000 đồng (trong đó có các hoá đơn mua bán phân bón tại đại lý H), bà L đã đưa cho ông D số tiền 10.000.000đ số tiền còn lại là 40.000.000 đồng là chi phí sinh hoạt trong gia đình và nuôi con chung.

[2.3]. Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.930 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU661898 do UBND huyện Đ cấp ngày 30/6/2014 đất tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng) là tài sản chung của hai vợ chồng. Hiện tại ông D, bà L là vợ chồng hợp pháp, đang sinh sống chung với nhau tại Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. Nguồn thu trên tài sản nêu trên được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, quy định mức lương tối thiểu tại khu vực ông D, bà L cư trú là 3.700.000đ/tháng/người. Vậy

mức chi tiêu tối thiểu của ông D bà L hàng năm là $3.700.000đ \times 12(\text{tháng}) \times 2(\text{người}) = 88.800.000 \text{ đồng/năm}$.

Ngoài ra bà L và ông D có con chung là Đặng Quốc V, sinh ngày 05/4/2008, ngoài chi tiêu theo nhu cầu của gia đình, ông D và bà L còn có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Đặng Quốc V đến ngày 05/4/2026 (khi cháu V đủ 18 tuổi). Điều 7 của Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình quy định: “2. Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người”. Như vậy mức cấp dưỡng nuôi con hàng năm tối thiểu là $3.700.000đ/2 \times 12(\text{tháng}) = 22.200.000 \text{ đồng}$.

Tổng chi phí sinh hoạt tối thiểu hàng năm và cấp dưỡng nuôi con của ông D, bà L là 111.000.000 đồng. Như vậy tổng thu sau khi thu hoạch theo các bên trình bày sau khi trừ đi chi phí đầu tư, chăm sóc là không bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng và cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy ông D yêu cầu Tòa án buộc bà L phải đưa cho ông D số tiền 39.000.000đ là khoản tiền sau khi thu hoạch sản lượng và trừ đi các chi phí khác là không có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, ông D là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng tại phiên tòa là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử xét thấy cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, Điều 37, Điều 38, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, quy định mức lương tối thiểu; Căn cứ khoản 3 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Xuân D về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đối với bà Phan Thị L.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Xuân D1.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 8-Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 8-Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Thế Thắng